

Số: 135/2026/QĐ-CTUBND

Cà Mau, ngày 08 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 349/TTr-STC ngày 24 tháng 4 năm 2026;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 và khoản 2 Điều 13 Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Quyết định này không điều chỉnh đối với tài sản cố định thuộc thẩm quyền quyết định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và không điều chỉnh đối với tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 141/2025/TT-BTC.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, các tổ chức quản lý tài sản cố định theo quy định.
2. Doanh nghiệp được nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
3. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại quyết định này để quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định không thuộc phạm vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 Thông tư số 141/2025/TT-BTC.

Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù

1. Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.
2. Danh mục tài sản cố định đặc thù quy định chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2026.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan theo dõi triển khai, hướng dẫn thực hiện Quyết định này.
2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ nội dung quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan thực hiện việc ghi sổ kế toán, theo dõi, quản lý, sử dụng tài sản công theo đúng quy định.
3. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời đến Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.
4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB & TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (M11), M.A1255/6.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Bi



Phụ lục I
DANH MỤC THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN VÀ
TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 135/2026/QĐ-CTUBND
ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (%/năm)
I	Quyền tác giả và quyền liên quan đến tác giả		
1	Quyền tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học (sách giáo khoa, giáo trình, đề tài, luận văn, luận án khoa học)	50	2
2	Quyền tác giả cuộc biểu diễn	30	3.33
3	Quyền tác giả bản ghi âm, ghi hình	30	3.33
4	Quyền tác phẩm báo chí, âm nhạc, sân khấu, điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật, mỹ thuật ứng dụng	50	2
5	Quyền thuê kịch bản, tác phẩm âm nhạc	5	20
II	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Giải pháp hữu ích	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	5	20
4	Nhãn hiệu hàng hóa	10	10
5	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
6	Chỉ dẫn địa lý	10	10
III	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Bằng bảo hộ giống cây thân gỗ, nho	25	4
2	Bằng bảo hộ giống cây trồng khác	20	5

IV	Phần mềm ứng dụng		
1	Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Phần mềm kế toán	5	20
3	Phần mềm tin học văn phòng	5	20
4	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
5	Phần mềm hệ thống	5	20
6	Phần mềm công cụ	5	20
7	Phần mềm tiện ích	5	20



Phụ lục II
DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 135/2026/QĐ-CTUBND
ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	DANH MỤC
I	Di tích lịch sử được xếp hạng
1	Di tích lịch sử cấp quốc gia
2	Di tích lịch sử cấp tỉnh
II	Hiện vật, cổ vật trưng bày trong bảo tàng, di tích
1	Chất liệu bằng kim loại (vàng, bạc, đồng, sắt, nhôm...)
2	Chất liệu bằng gỗ
3	Chất liệu bằng đá
4	Chất liệu bằng gốm, đất nung, sành, sứ, thủy tinh
5	Chất liệu bằng giấy (tài liệu cổ, tài liệu quý hiếm)
6	Chất liệu bằng xương, ngà
7	Chất liệu bằng vải
8	Chất liệu bằng da
9	Chất liệu bằng mây, tre
10	Chất liệu bằng nhựa
11	Phim, ảnh
12	Chất liệu khác
III	Thương hiệu của các đơn vị sự nghiệp công lập